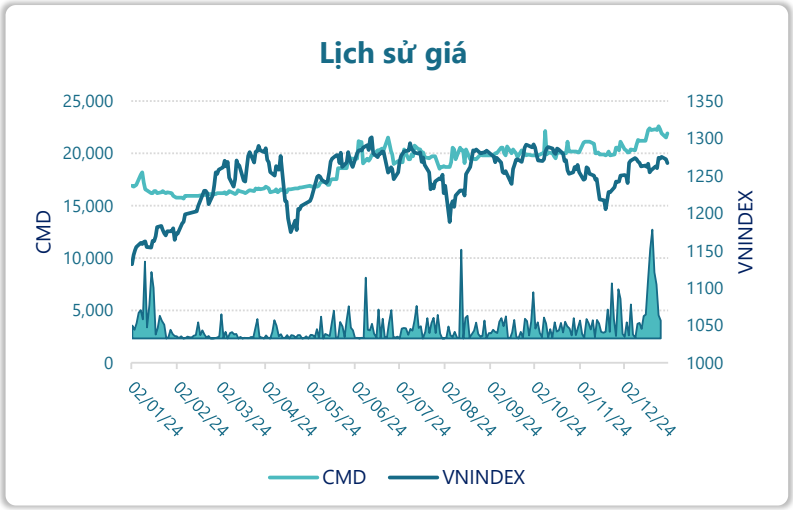
FireAnt

# CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **21,900** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 22,593 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,676 |
| SL cổ phiếu LH | 11,220,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,210 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 246 |
| P/E | 5.4 |
| EPS | 4,040 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**225**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼321| -58.7%

YoY: ▼7.00| -2.9%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**11.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼7.20| -38.5%

YoY: ▼1.20| -9.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**5.7%**

+/- YoY: ▲ 0.6%

**DT thuần**

*2024*

**1,117**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 157| 16.4%

**LN sau thuế**

*2024*

**45.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 12.2| 37.0%

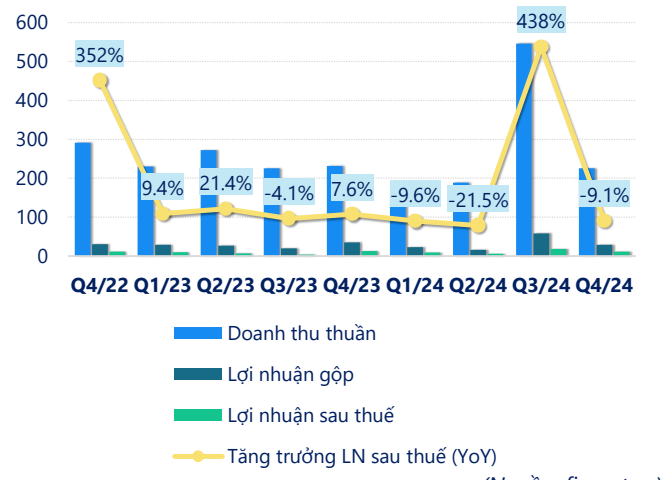
**ROE**

2024

**19.2%**

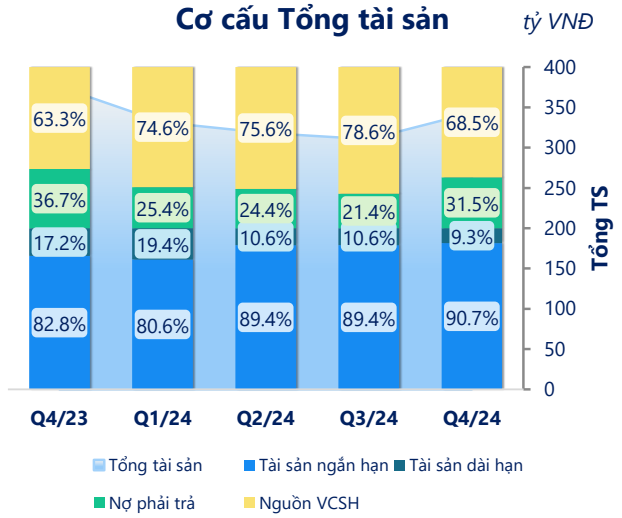
+/- YoY: ▲ 5.3%

## Kết quả kinh doanh



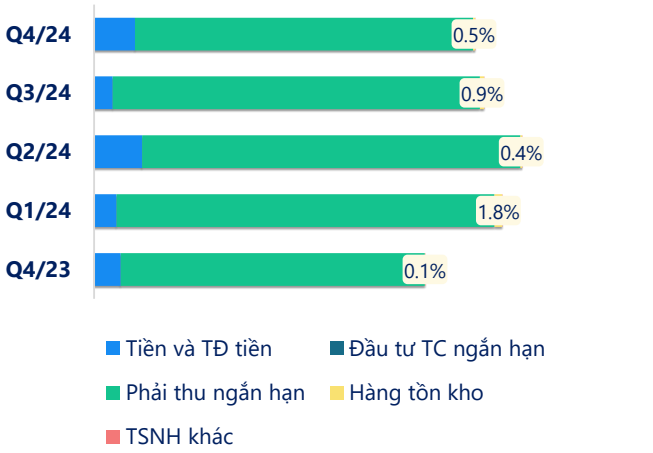

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



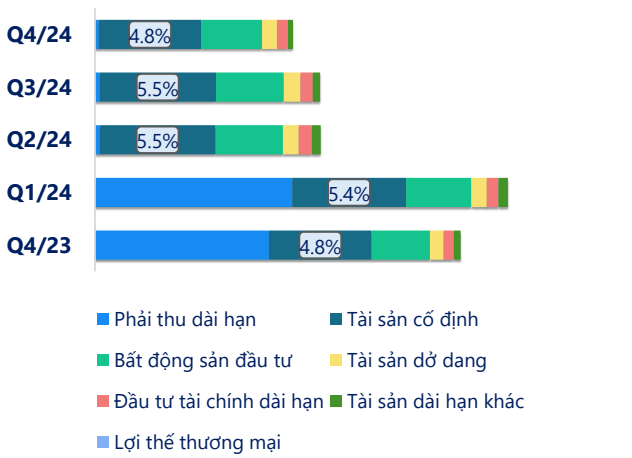

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



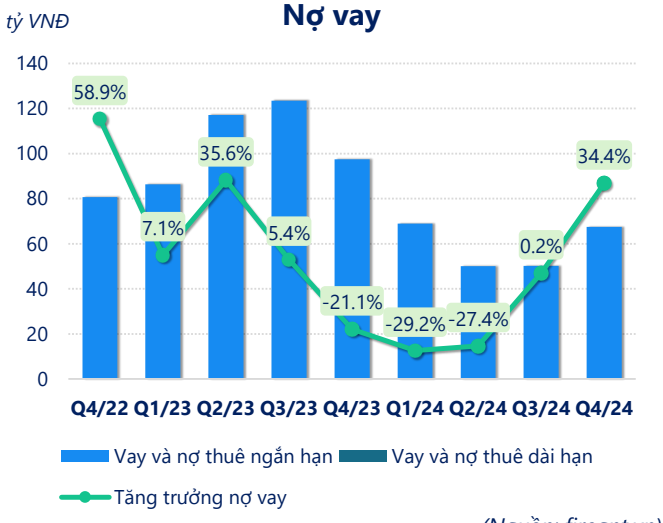

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



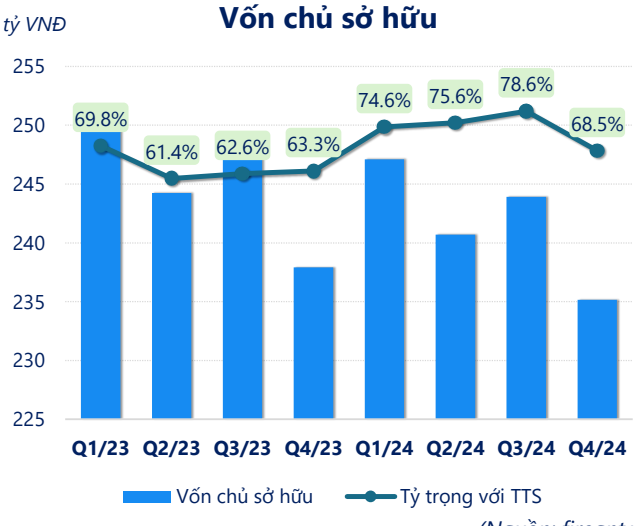

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



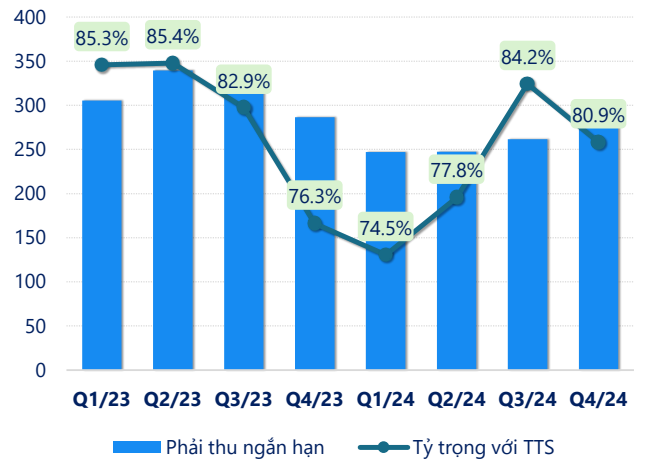

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



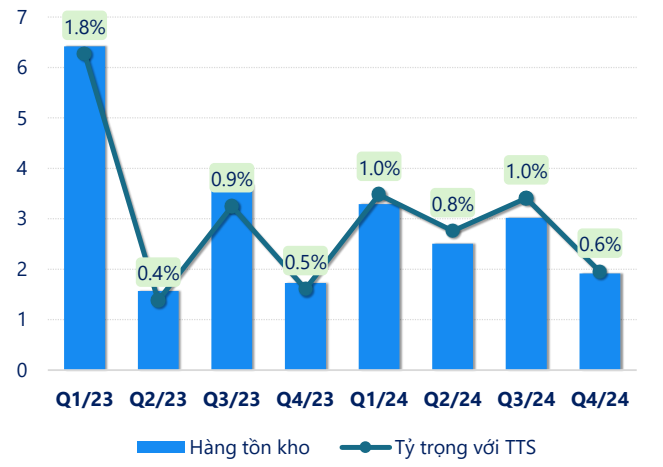

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



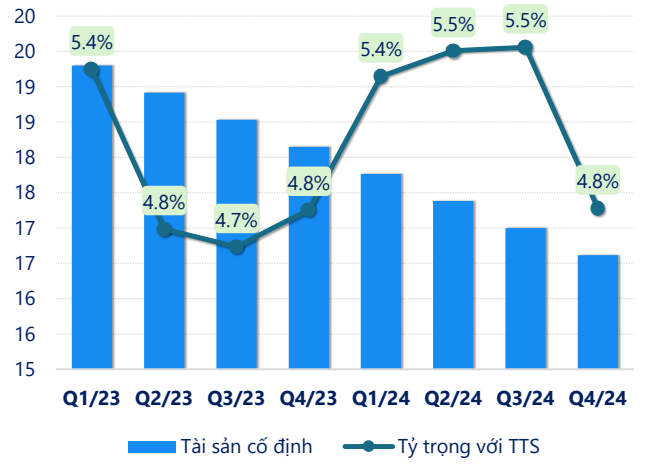

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



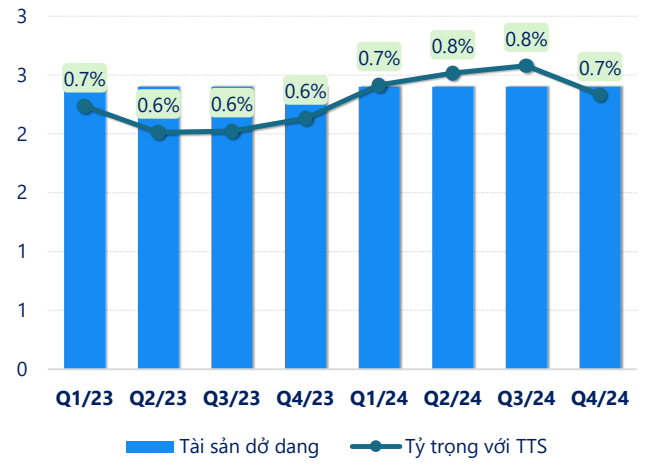

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



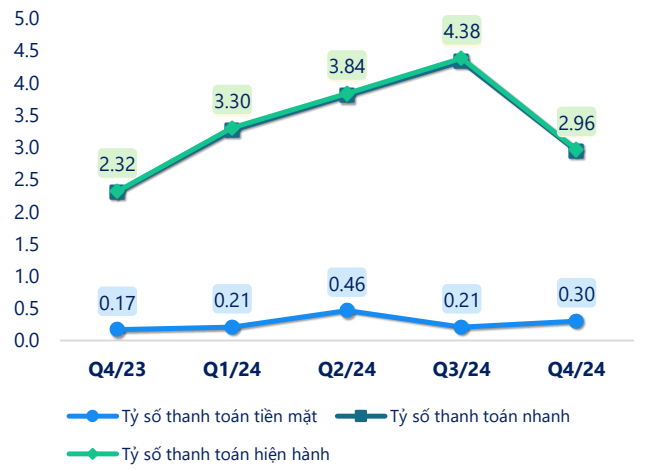

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



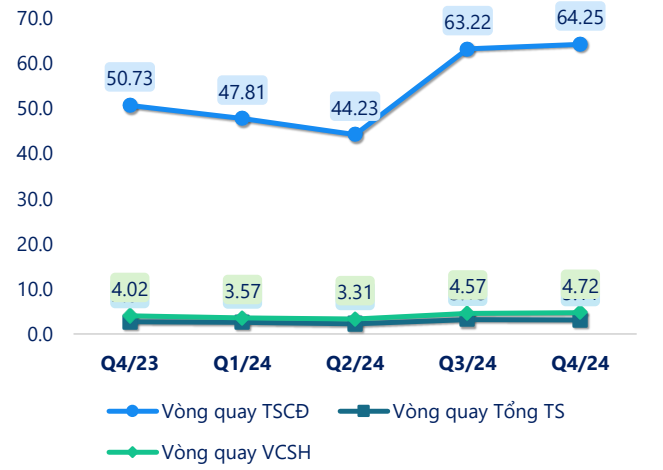

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **376** | **331** | **318** | **310** | **343** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **311** | **267** | **284** | **278** | **311** |
| Tiền và tương đương tiền | 22.7 | 16.8 | 34.4 | 13.1 | 31.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 287 | 247 | 247 | 261 | 278 |
| Hàng tồn kho | 1.73 | 3.29 | 2.51 | 3.02 | 1.92 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.00 | 0.01 | 0.01 | 0.01 | 0.01 |
| **Tài sản dài hạn** | **64.6** | **64.3** | **33.8** | **32.9** | **32.0** |
| Phải thu dài hạn | 30.7 | 30.7 | 0.68 | 0.66 | 0.59 |
| Tài sản cố định | 18.1 | 17.8 | 17.4 | 17.0 | 16.6 |
| Bất động sản đầu tư | 10.3 | 10.2 | 10.0 | 9.91 | 9.79 |
| Tài sản dở dang | 2.40 | 2.40 | 2.40 | 2.40 | 2.40 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.81 | 1.81 | 1.94 | 1.81 | 1.77 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.19 | 1.46 | 1.34 | 1.08 | 0.84 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **138** | **84.3** | **77.5** | **66.5** | **108** |
| **Nợ ngắn hạn** | **134** | **80.9** | **74.1** | **63.3** | **105** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 97.4 | 69.0 | 50.1 | 50.2 | 67.4 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.26 | 0.02 | 0.82 | 0.82 | 6.20 |
| Nợ dài hạn | 3.39 | 3.39 | 3.39 | 3.14 | 3.14 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **238** | **247** | **241** | **244** | **235** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **238** | **247** | **241** | **244** | **235** |
| Vốn điều lệ | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*